

BẢNG GIÁ SỐ 2
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	179.000	153.000	130.000
2	Phường An Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
3	Phường An Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
4	Phường An Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
5	Phường Bình Định	179.000	153.000	130.000
6	Phường Bồng Sơn	179.000	153.000	130.000
7	Phường Hoài Nhơn	179.000	153.000	130.000
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
9	Phường Hoài Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
10	Phường Hoài Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
11	Phường Hoài Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Phường Quy Nhơn	179.000	153.000	130.000
13	Phường Quy Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
14	Phường Quy Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
15	Phường Quy Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
16	Phường Quy Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000
17	Phường Tam Quan	179.000	153.000	130.000
18	Phường An Bình	48.000	44.000	24.000
19	Phường An Khê	54.000	45.000	35.000
20	Phường An Phú	200.000	180.000	70.000
21	Phường Ayun Pa	44.600	34.000	20.000
22	Phường Diên Hồng	243.000	210.000	70.000
23	Phường Hội Phú	243.000	200.000	110.000
24	Phường Pleiku	243.000	210.000	70.000
25	Phường Thống Nhất	243.000	200.000	135.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
26	Xã Ân Hảo	134.000	114.000	97.000
27	Xã An Hòa	100.000	85.000	72.000
28	Xã An Lão	134.000	114.000	97.000
29	Xã An Lương	134.000	114.000	97.000
30	Xã An Nhơn Tây	134.000	114.000	97.000
31	Xã An Toàn	100.000	85.000	72.000
32	Xã Ân Tường	134.000	114.000	97.000
33	Xã An Vinh	100.000	85.000	72.000
34	Xã Bình An	134.000	114.000	97.000
35	Xã Bình Dương	179.000	153.000	130.000
36	Xã Bình Hiệp	134.000	114.000	97.000
37	Xã Bình Khê	134.000	114.000	97.000
38	Xã Bình Phú	134.000	114.000	97.000
39	Xã Canh Liên	100.000	85.000	72.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
40	Xã Canh Vinh	100.000	85.000	72.000
41	Xã Cát Tiến	179.000	153.000	130.000
42	Xã Đề Gi	179.000	153.000	130.000
43	Xã Hòa Hội	134.000	114.000	97.000
44	Xã Hoài Ân	179.000	153.000	130.000
45	Xã Hội Sơn	134.000	114.000	97.000
46	Xã Kim Sơn	134.000	114.000	97.000
47	Xã Ngô Mỹ	134.000	114.000	97.000
48	Xã Nhơn Châu	107.000	91.000	77.000
49	Xã Phù Cát	179.000	153.000	130.000
50	Xã Phù Mỹ	179.000	153.000	130.000
51	Xã Phù Mỹ Bắc	134.000	114.000	97.000
52	Xã Phù Mỹ Đông	134.000	114.000	97.000
53	Xã Phù Mỹ Nam	134.000	114.000	97.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
54	Xã Phù Mỹ Tây	134.000	114.000	97.000
55	Xã Tây Sơn	179.000	153.000	130.000
56	Xã Tuy Phước	179.000	153.000	130.000
57	Xã Tuy Phước Bắc	134.000	114.000	97.000
58	Xã Tuy Phước Đông	134.000	114.000	97.000
59	Xã Tuy Phước Tây	134.000	114.000	97.000
60	Xã Vân Canh	134.000	114.000	97.000
61	Xã Vạn Đức	134.000	114.000	97.000
62	Xã Vĩnh Quang	100.000	85.000	72.000
63	Xã Vĩnh Sơn	100.000	85.000	72.000
64	Xã Vĩnh Thạnh	134.000	114.000	97.000
65	Xã Vĩnh Thịnh	100.000	85.000	72.000
66	Xã Xuân An	134.000	114.000	97.000
67	Xã Al Bá	66.000	40.000	31.250

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
68	Xã Ayun	30.000	20.000	12.000
69	Xã Bàu Cạn	48.000	41.000	22.000
70	Xã Biển Hồ	126.000	81.000	36.000
71	Xã Bờ Ngoong	80.000	70.000	35.000
72	Xã Chợ Long	16.000	14.000	12.000
73	Xã Chư A Thai	26.000	22.000	16.000
74	Xã Chư Krey	16.000	14.000	12.000
75	Xã Chư Păh	124.800	79.000	48.000
76	Xã Chư Prông	60.000	46.000	22.000
77	Xã Chư Pưh	92.000	84.000	36.000
78	Xã Chư Sê	140.000	92.000	68.750
79	Xã Cửu An	38.000	30.000	24.000
80	Xã Đak Đoa	187.500	125.000	40.000
81	Xã Đak Pơ	36.000	26.000	20.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
82	Xã Đak Rong	20.800	19.000	16.000
83	Xã Đak Somei	62.500	40.000	13.750
84	Xã Đăk Song	15.000	13.000	10.000
85	Xã Đức Cơ	57.700	46.000	42.000
86	Xã Gào	100.000	85.000	73.000
87	Xã Hra	28.000	20.000	16.000
88	Xã Ia Băng	125.000	100.000	31.250
89	Xã Ia Boòng	30.000	27.000	13.500
90	Xã Ia Chia	50.000	34.500	22.000
91	Xã Ia Dok	38.000	34.000	18.000
92	Xã Ia Dom	38.000	34.000	18.000
93	Xã Ia Dreh	24.000	20.000	15.000
94	Xã Ia Grai	125.000	94.000	42.000
95	Xã Ia Hiao	25.000	21.000	15.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
96	Xã Ia Hrú	74.000	58.000	24.000
97	Xã Ia Hrun	125.000	94.000	42.000
98	Xã Ia Khuol	54.000	45.000	24.000
99	Xã Ia Ko	64.000	48.000	27.500
100	Xã Ia Krái	80.000	57.000	34.000
101	Xã Ia Krêl	39.000	35.000	18.000
102	Xã Ia Lâu	24.000	21.000	13.000
103	Xã Ia Le	60.000	50.000	25.000
104	Xã Ia Ly	78.000	65.000	26.000
105	Xã Ia Mơ	26.000	21.000	10.000
106	Xã Ia Nan	38.000	34.000	18.000
107	Xã Ia O	50.000	34.500	22.000
108	Xã Ia Pa	39.000	32.000	23.000
109	Xã Ia Phí	63.600	48.000	26.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
110	Xã Ia Pia	35.000	32.000	18.000
111	Xã Ia Pnôn	38.000	34.000	18.000
112	Xã Ia Púch	26.000	21.000	10.000
113	Xã Ia Rbol	35.300	27.000	18.000
114	Xã Ia RSai	26.400	22.000	17.000
115	Xã Ia Sao	34.300	26.000	18.000
116	Xã Ia Tôr	40.000	34.000	18.000
117	Xã Ia Tul	47.600	38.000	26.000
118	Xã Kbang	49.000	33.000	28.000
119	Xã KDang	125.000	87.500	20.000
120	Xã Kon Chiêng	25.000	17.500	12.000
121	Xã Kon Gang	125.000	87.500	20.000
122	Xã Kông Bờ La	32.500	24.000	16.000
123	Xã Kông Chro	24.000	22.000	16.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
124	Xã Krong	28.600	21.000	16.000
125	Xã Lơ Pang	32.800	25.000	14.000
126	Xã Mang Yang	75.000	50.000	16.000
127	Xã Phú Thiện	36.300	30.000	20.000
128	Xã Phú Túc	48.000	31.000	20.000
129	Xã Pờ Tó	34.700	29.000	21.000
130	Xã Sơn Lang	28.300	22.000	16.000
131	Xã SRó	15.000	12.000	10.000
132	Xã Tơ Tung	22.000	17.000	12.000
133	Xã Uar	26.400	22.000	17.000
134	Xã Ya Hội	24.000	22.000	15.000
135	Xã Ya Ma	16.000	14.000	12.000